

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Toán cao cấp B2 - 24-202113

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						30		30%			
1	14125567	NGUYỄN QUÝ BÌNH	DH14BQNT	Thy	1	9		4	5.5	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	9 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	14125568	NGUYỄN HOÀNG DANH	DH14BQNT	Onh	1	9		4	5.5	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	9 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	14125571	QUẢNG THỊ KIM	DH14BQNT	ky	1	8		3.5	4.9	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	9 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	14125574	ĐỖ THỊ XUÂN	DH14BQNT							9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	9 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	14125575	NGUYỄN NGỌC HUY	DH14BQNT	Thy	1	8		5	5.9	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	9 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	14125576	PHAN HẬU HƯNG	DH14BQNT	Ch						9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	9 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	14125577	DƯƠNG THỊ KIM LIÊN	DH14BQNT	Lu	1	9		4	5.5	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	9 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	14125578	TẠ THỊ ANH MAI	DH14BQNT	mai	1	10		9	9.3	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	9 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	14125579	LÊ NHÃ PHONG	DH14BQNT	nhp	1	8		4	5.2	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	9 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	14125580	VÕ MINH THẾ	DH14BQNT	minh	1	9		2.5	4.5	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	9 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	14125581	TRẦN THỊ KIM THOA	DH14BQNT	Thoa	1	9		5.5	6.6	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	9 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	14125582	NGUYỄN THỊ NGỌC THƯƠNG	DH14BQNT	Thuy	1	10		9.5	9.7	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	9 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	14125583	TRẦN AN XUÂN	DH14BQNT	Xuan	1	10		3.5	5.5	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	9 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	14125665	HÀNG QUỲNH ANH	DH14BQNT	anh	1	10		7	7.9	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	9 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	14125668	PHẠM THANH QUỲNH CHI	DH14BQNT	Chi	1	8		5	5.9	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	9 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	14125670	MAI THỊ THÙY DUNG	DH14BQNT	Thuy	1	9		2.5	4.5	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	9 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	14125673	PHAN HẢI ĐĂNG	DH14BQNT	hai	1	8		2.5	4.2	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	9 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	14125675	LÊ THỊ HẠNH	DH14BQNT	hanh	1	8		6.5	7.0	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	9 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Toán cao cấp B2 - 24-202113

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi %	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	14125676	VÕ THỊ MỸ	HẠNH	DH14BQNT	<i>Thua</i>	1	9	1	3.4		
20	14125679	PHAN THỊ	HIỀN	DH14BQNT							
21	14125683	TRẦN QUỐC	HÙNG	DH14BQNT	<i>ch</i>	2	10	9	9.3		
22	14125687	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	LỘC	DH14BQNT	<i>Ph</i>	1	9	7.5	8.0		
23	14125690	LÊ THỊ BÍCH	NGA	DH14BQNT	<i>Ng</i>	1	9	5	6.2		
24	14125691	TRỊNH CÔNG	NHẬT	DH14BQNT	<i>Comp</i>	1	10	8	8.6		
25	14125692	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	DH14BQNT	<i>fnh</i>	1	9	7.5	8.0		
26	14125696	HOÀNG HẢI	PHÚ	DH14BQNT							
27	14125699	LÊ HỒNG	PHƯỚC	DH14BQNT	<i>luu</i>	1	8	8.5	8.4		
28	14125700	PHẠM THỊ QUỲNH	QUYÊN	DH14BQNT							
29	14125703	TẠIN THỊ	SÓM	DH14BQNT	<i>Thien</i>		9	1	3.4		
30	14125705	NGUYỄN THỊ	THẢO	DH14BQNT	<i>Tho</i>	1	7	2	3.5		
31	14125707	NGUYỄN TẤN	THẮNG	DH14BQNT	<i>luu</i>	1	10	3.5	5.5		
32	14125708	VÕ THỊ KIM	THI	DH14BQNT							
33	14125709	NGUYỄN THỊ	THUYỀN	DH14BQNT	<i>Thuyen</i>	1	9	9.5	9.4		
34	14125711	CAO THỊ HUỖN	TRANG	DH14BQNT	<i>Trg</i>	1	10	8	8.6		
35	14125712	NGUYỄN THỊ THANH	TRANG	DH14BQNT	<i>Thanh</i>	2	9	8.5	8.7		
36	14125713	HUỖNH ĐĂNG THANH	TRÂM	DH14BQNT	<i>Tram</i>	1	8	6	6.6		

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Toán cao cấp B2 - 24-202113

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	14125714	TRẦN NGỌC TỔ	TRÂM	DH14BQNT	<i>Nangh</i>	1	8	4	5.2	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
38	14125715	TRẦN THỊ NGỌC	TRÂM	DH14BQNT	<i>Tray</i>	1	9	9	9.0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
39	14125716	TRƯƠNG THỊ MỸ	TRÂM	DH14BQNT	<i>MyTram</i>	1	10	10	10.0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☒ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
40	14125717	VÕ THỊ THANH	TRÂM	DH14BQNT	<i>ThanhTram</i>	1	10	7.5	8.3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
41	14125718	HUỖNH MINH	TRÔNG	DH14BQNT	<i>Chinh</i>					☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
42	14125720	VÕ THỊ BÍCH	VÂN	DH14BQNT	<i>Bich</i>	1	9	8.5	8.7	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
43	14125723	NGUYỄN HUỖNH NHƯ	Ý	DH14BQNT	<i>Nhu</i>	1	9	9	9.0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
44	14125766	LÊ VIỆT	HÀ	DH14BQNT	<i>Vi</i>	1	10	9	9.3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
45	14125767	HUỖNH THỊ	HẠNH	DH14BQNT	<i>Hanh</i>	2	10	5	6.5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
46	14125768	LÊ TRẦN MINH	TRÍ	DH14BQNT	<i>Minh</i>	2	10	10	10.0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☒ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
47	14125770	TRỊNH MINH	THÀNH	DH14BQNT	<i>Minh</i>	1	8	4.5	5.6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9

Số lượng vắng: 03 Hiện diện: 40

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Đỗ Văn Ly

Huỳnh Thanh Trúc

Le Anh Tuấn